



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**  
**THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP HÃNG KIỂM TOÁN LEA GLOBAL**  
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, kế toán, thuế

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024**

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08 - 09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 31

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024.

### **Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

Ông Phạm Mạnh Ninh	Chủ tịch
Ông Dương Như Đức	Thành viên
Ông Phạm Hồng Sơn	Thành viên
Ông Hà Huy San	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Thạch	Thành viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông Dương Như Đức	Giám đốc
Ông Phạm Hồng Sơn	Phó Giám đốc

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

(tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH**



**Dương Như Đức**

**Giám đốc**

Ninh Bình, ngày 18 tháng 7 năm 2024

Số: 2307.01 -24/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 23 tháng 7 năm 2024

**BÁO CÁO SOÁT XÉT**  
**THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông**  
**Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 18 tháng 7 năm 2024, từ trang 5 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Phạm Hùng Sơn**

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2023-034-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/6/2024	01/01/2024
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>280.361.141.892</b>	<b>282.328.073.917</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1.</b>	<b>70.512.376.566</b>	<b>10.413.995.234</b>
1. Tiền	111		32.012.376.566	10.413.995.234
2. Các khoản tương đương tiền	112		38.500.000.000	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>117.072.880.574</b>	<b>106.011.629.342</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	110.503.929.528	106.772.842.265
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.	8.058.992.809	801.904.474
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.	739.207.587	666.131.953
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5.	(2.229.249.350)	(2.229.249.350)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>92.686.244.362</b>	<b>165.815.588.696</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.6.	92.686.244.362	165.815.588.696
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>89.640.390</b>	<b>86.860.645</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.	56.593.470	47.899.825
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12.	33.046.920	38.960.820
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>6.802.369.260</b>	<b>7.774.602.664</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>12.000.000</b>	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4.	12.000.000	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>6.406.829.463</b>	<b>7.405.336.532</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	6.300.407.088	7.259.747.491
- Nguyên giá	222		85.667.179.758	85.061.998.308
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(79.366.772.670)	(77.802.250.817)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9.	106.422.375	145.589.041
- Nguyên giá	228		325.000.000	325.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(218.577.625)	(179.410.959)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>383.539.797</b>	<b>369.266.132</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.	383.539.797	369.266.132
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>287.163.511.152</b>	<b>290.102.676.581</b>

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này.)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024	01/01/2024
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>83.752.714.985</b>	<b>84.979.348.158</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>83.752.714.985</b>	<b>84.979.348.158</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10.	38.464.317.078	31.296.063.952
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11.	394.809.730	2.412.235.503
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12.	4.792.116.745	2.087.053.877
4. Phải trả người lao động	314		25.109.864.505	13.274.223.258
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13.	10.278.665.087	2.805.584.149
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14.	221.665.397	288.865.608
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16.	-	32.432.860.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15.	2.577.709.941	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.913.566.502	382.461.811
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>203.410.796.167</b>	<b>205.123.328.423</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17.</b>	<b>203.410.796.167</b>	<b>205.123.328.423</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		157.312.600.000	157.312.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		157.312.600.000	157.312.600.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		881.911.314	881.911.314
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		17.567.948.154	14.753.833.463
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		27.648.336.699	32.174.983.646
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.189.466.464	4.033.836.734
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		26.458.870.235	28.141.146.912
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>287.163.511.152</b>	<b>290.102.676.581</b>

Ninh Bình, ngày 18 tháng 7 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lưu Thị Thu Hà

Nguyễn Ngọc Thuần



Dương Như Đức

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này.)

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	575.962.678.337	391.116.468.687
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	166.704.125	364.592.500
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		575.795.974.212	390.751.876.187
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	477.931.071.273	329.173.451.240
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		97.864.902.939	61.578.424.947
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	410.766.140	51.790.024
7. Chi phí tài chính	22	VI.5.	2.535.315.506	2.758.735.365
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		108.341.343	1.473.034.242
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8.	43.517.007.894	22.454.363.010
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	21.275.306.070	15.024.982.091
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		30.948.039.609	21.392.134.505
11. Thu nhập khác	31	VI.6.	2.567.920.299	2.016.262.371
12. Chi phí khác	32	VI.7.	3.000	1.884.952
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		2.567.917.299	2.014.377.419
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		33.515.956.908	23.406.511.924
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10.	7.057.086.673	4.755.400.074
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		26.458.870.235	18.651.111.850
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11.	1.681,93	1.185,61

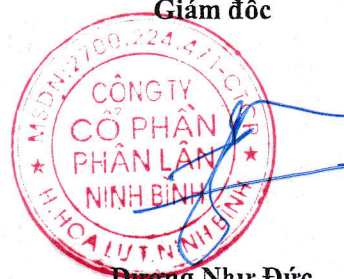
Ninh Bình, ngày 18 tháng 7 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lưu Thị Thu Hà

Nguyễn Ngọc Thuận

Đương Như Đức

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này.)



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	33.515.956.908	23.406.511.924
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.603.688.519	2.383.180.917
Các khoản dự phòng	03	2.577.709.941	1.949.132.250
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(19.943)	14.798.373
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(379.082.580)	(51.783.113)
Chi phí lãi vay	06	108.341.343	1.473.034.242
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	37.426.594.188	29.174.874.593
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(11.067.337.332)	1.613.855.331
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	73.129.344.334	39.529.187.814
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	24.405.450.540	10.478.287.448
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(22.967.310)	210.157.735
Tiền lãi vay đã trả	14	(155.317.803)	(1.624.676.775)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.318.148.558)	(3.092.191.832)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	300.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.470.281.800)	(1.245.517.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>117.927.336.259</b>	<b>75.044.276.814</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(605.181.450)	(102.355.000)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	379.082.580	51.783.113
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(226.098.870)</b>	<b>(50.571.887)</b>
<b>II Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	21.075.085.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(32.432.860.000)	(76.925.694.585)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	(84.990.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(25.170.016.000)	(20.450.638.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(57.602.876.000)</b>	<b>(76.386.237.585)</b>

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này.)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

(tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		60.098.361.389	(1.392.532.658)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.413.995.234	9.943.148.003
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		19.943	(14.798.373)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1.	70.512.376.566	8.535.816.972

Ninh Bình, ngày 18 tháng 7 năm 2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH**

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lưu Thị Thu Hà

Nguyễn Ngọc Thuận

Đương Như Đức

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Nhà máy Phân lân Ninh Bình, được thành lập năm 1977. Từ ngày 01/01/2005, Công ty chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần, trong đó, cổ đông Nhà nước là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Công ty đã có 07 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 07 ngày 18/12/2020, vốn Điều lệ của Công ty là 157.312.600.000 VND (Một trăm năm mươi bảy tỷ, ba trăm mười hai triệu, sáu trăm nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là NFC.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất phân bón.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Chi tiết: Sản xuất xi măng;
- Hoạt động sản xuất máy chuyên dụng khác; Chi tiết: Sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị máy sản xuất phân lân nung chảy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác; Chi tiết: xuất, nhập khẩu các loại phân bón;
- Bán buôn chuyên doanh khác; Chi tiết: buôn bán các loại phân bón.

Trụ sở Công ty tại: Xã Ninh An, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân là Văn phòng đại diện tại thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình, địa chỉ tại số 267/5 đường Trịnh Đình Trọng, phường Hoà Thạch, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh. Văn phòng đại diện có hoạt động chính là xúc tiến thương mại, giới thiệu sản phẩm cho thị trường phía Nam.

**6. Nhân viên**

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động Công ty có 308 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 289 nhân viên).

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Ninh Bình tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Ninh Bình tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Ninh Bình tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Ninh Bình tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

**2. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 30/6/2024, Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng giảm giá.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**

**6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

**Loại tài sản cố định**

Nhà cửa vật kiến trúc

**Thời gian khấu hao (năm)**

10 - 20

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

**6.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định được bán thanh thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm phần mềm đưa vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

**8. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí thị trường, chi phí thương đại lý, thưởng sáng kiến, chi phí quảng cáo, chi phí vận chuyển, chi phí lãi vay và các chi phí phải trả khác. Các khoản chi phí quảng cáo, chi phí vận chuyển và các khoản chi phí phải trả khác là chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Chi phí thị trường, chi phí thương đại lý, thưởng sáng kiến là những chi phí chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí để đảm bảo khi chi phí thực tế phát sinh không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh. Chi phí lãi vay phải trả được xác định dựa trên hợp đồng vay đã ký kết.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Khoản dự phòng phải trả của công ty là khoản trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật) được ghi nhận trên cơ sở kế hoạch và phương án sửa chữa lớn tài sản cố định đã được phê duyệt. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian không quá 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

**13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập**

Doanh thu của Công ty bao gồm: doanh thu bán hàng, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

***Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm là chi phí lãi vay, chiết khấu thanh toán, chênh lệch tỷ giá,...

**16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**16.1 Các nghĩa vụ về thuế**

***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**17. Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận lĩnh vực kinh doanh) hoặc vào việc cung cấp sản phẩm dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo lĩnh vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm phân bón và chủ yếu được phân phối trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Tiền</b>	<b>32.012.376.566</b>	<b>10.413.995.234</b>
Tiền mặt	175.552.829	116.518.083
Tiền gửi ngân hàng	31.836.823.737	10.297.477.151
<b>Các khoản tương đương tiền (*)</b>	<b>38.500.000.000</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>70.512.376.566</b>	<b>10.413.995.234</b>

(\*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình với lãi suất 2,5%/năm.

**2. Phải thu của khách hàng**

		Đơn vị tính: VND	
		30/6/2024	01/01/2024
		Giá trị	Dự phòng
		Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>			
Công ty CP Vật tư kỹ thuật nông nghiệp tỉnh Quảng Trị	9.879.931.300	-	7.124.774.800
Công ty CP Vật tư nông nghiệp Gia Lai	13.452.435.199	-	9.980.072.199

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Công ty CP Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	19.436.285.714	-	9.623.071.214	-
Công ty TNHH Đáp Thành	8.599.656.500	-	14.307.855.500	-
Các đối tượng khác	59.135.620.815	(2.229.249.350)	65.737.068.552	(2.229.249.350)
<b>Cộng</b>	<b>110.503.929.528</b>	<b>(2.229.249.350)</b>	<b>106.772.842.265</b>	<b>(2.229.249.350)</b>

b) *Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

**3. Trả trước cho người bán**

Đơn vị tính: VND

	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
Công ty CP Sản xuất thương mại và Xuất nhập khẩu Minh Anh	-	-	113.400.000	-
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	7.640.307.809	-	529.474.874	-
Các đối tượng khác	418.685.000	-	159.029.600	-
<b>Cộng</b>	<b>8.058.992.809</b>	<b>-</b>	<b>801.904.474</b>	<b>-</b>

**4. Phải thu khác**

Đơn vị tính: VND

	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>739.207.587</b>	<b>-</b>	<b>666.131.953</b>	<b>-</b>
Tạm ứng	4.000.000	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	1.518.200	-	15.518.200	-
Phải thu khác	733.689.387	-	650.613.753	-
Phải thu người lao động về BHXH	435.417.000	-	426.614.000	-
Phải thu thuế TNCN của người lao động	169.807.600	-	122.462.000	-
Các đối tượng khác	128.464.787	-	101.537.753	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>12.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Ký cược, ký quỹ	12.000.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>751.207.587</b>	<b>-</b>	<b>666.131.953</b>	<b>-</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**5. Nợ xấu**

Đơn vị tính: VND

	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán, khó có khả năng thu hồi.</b>				
<i>Phải thu khách hàng</i>				
Hội nông dân huyện Nho Quan	1.004.229.350	-	1.004.229.350	-
Hội nông dân thị trấn Nho Quan	599.190.000	-	599.190.000	-
Hội nông dân xã Văn Phong - huyện Nho Quan	260.705.000	-	260.705.000	-
Hội nông dân xã Đức Long - huyện Nho Quan	365.125.000	-	365.125.000	-
<b>Cộng</b>	<b>2.229.249.350</b>	<b>-</b>	<b>2.229.249.350</b>	<b>-</b>

**6. Hàng tồn kho**

Đơn vị tính: VND

	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	38.141.064.285	-	30.652.343.854	-
Công cụ, dụng cụ	363.105.643	-	439.111.042	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	275.727.246	-	40.377.843.741	-
Thành phẩm	27.661.674.765	-	66.541.953.241	-
Hàng hóa	330.206.577	-	426.563.930	-
Hàng gửi bán	25.914.465.846	-	27.377.772.888	-
<b>Cộng</b>	<b>92.686.244.362</b>	<b>-</b>	<b>165.815.588.696</b>	<b>-</b>

**7. Chi phí trả trước**

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	<b>56.593.470</b>	<b>47.899.825</b>
Chi phí thuốc chữa bệnh	41.019.970	30.399.825
Các khoản khác	15.573.500	17.500.000
<i>b) Dài hạn</i>	<b>383.539.797</b>	<b>369.266.132</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	383.539.797	369.266.132
<b>Cộng</b>	<b>440.133.267</b>	<b>417.165.957</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng	Đơn vị tính: VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư ngày 01/01/2024	26.339.354.973	40.389.923.901	14.659.839.614	3.672.879.820	85.061.998.308	
Mua trong kỳ	-	172.735.200	-	432.446.250	605.181.450	
Số dư ngày 30/6/2024	26.339.354.973	40.562.659.101	14.659.839.614	4.105.326.070	85.667.179.758	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư ngày 01/01/2024	26.339.354.973	34.605.551.733	13.755.369.231	3.101.974.880	77.802.250.817	
Khấu hao trong kỳ	-	1.268.828.233	189.848.147	105.845.473	1.564.521.853	
Số dư ngày 30/6/2024	26.339.354.973	35.874.379.966	13.945.217.378	3.207.820.353	79.366.772.670	
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2024	-	5.784.372.168	904.470.383	570.904.940	7.259.747.491	
Tại ngày 30/6/2024	-	4.688.279.135	714.622.236	897.505.717	6.300.407.088	

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 66.795.880.951 VND (Tại ngày 31/12/2023 là 66.002.040.950 VND)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**9. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm máy tính	Cộng
<i>Nguyên giá</i>		
Số dư ngày 01/01/2024	325.000.000	325.000.000
Số dư ngày 30/6/2024	325.000.000	325.000.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		
Số dư ngày 01/01/2024	179.410.959	179.410.959
Khấu hao trong kỳ	39.166.666	39.166.666
Số dư ngày 30/6/2024	218.577.625	218.577.625
<i>Giá trị còn lại</i>		
Tại ngày 01/01/2024	145.589.041	145.589.041
Tại ngày 30/6/2024	106.422.375	106.422.375

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 90.000.000 đồng (Tại ngày 31/12/2023: 90.000.000 đồng).

**10. Phải trả người bán**

	Đơn vị tính: VND			
	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần Bao bì PP	1.376.894.230	1.376.894.230	3.562.105.042	3.562.105.042
Công ty TNHH Thương mại vận tải dịch vụ Minh Hiếu	4.494.713.576	4.494.713.576	3.702.902.871	3.702.902.871
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	13.054.899.327	13.054.899.327	8.061.018.900	8.061.018.900
Công ty TNHH Logistics Long Bình	9.150.961.978	9.150.961.978	3.119.309.660	3.119.309.660
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Dịch vụ thương mại Tân Phát Đạt	1.464.717.500	1.464.717.500	5.037.245.000	5.037.245.000
Các đối tượng khác	8.922.130.467	8.922.130.467	7.813.482.479	7.813.482.479
<b>Cộng</b>	<b>38.464.317.078</b>	<b>38.464.317.078</b>	<b>31.296.063.952</b>	<b>31.296.063.952</b>

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**11. Người mua trả tiền trước**

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ 579	-	1.815.540.000
Công ty TNHH Thương mại Dương Phú Gia	52.000	204.580.000
Công ty CP Kinh doanh vật tư và xây dựng Hồng Ngọc	167.585.350	26.445.329
Các đối tượng khác	227.172.380	365.670.174
<b>Cộng</b>	<b>394.809.730</b>	<b>2.412.235.503</b>

**12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2024
<i>a) Phải nộp</i>				
Thuế GTGT đầu ra	479.180.792	250.107.293	657.111.906	72.176.179
Thuế xuất nhập khẩu	-	186.095.597	186.095.597	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.481.664.332	7.057.086.673	4.318.148.558	4.220.602.447
Thuế thu nhập cá nhân	126.208.753	758.365.400	847.378.614	37.195.539
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	961.183.800	499.041.220	462.142.580
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	22.147.000	22.147.000	-
<b>Cộng</b>	<b>2.087.053.877</b>	<b>9.238.985.763</b>	<b>6.533.922.895</b>	<b>4.792.116.745</b>
<i>b) Phải thu</i>				
Thuế tài nguyên	38.960.820	5.913.900	-	33.046.920
<b>Cộng</b>	<b>38.960.820</b>	<b>5.913.900</b>	<b>-</b>	<b>33.046.920</b>

**13. Chi phí phải trả**

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Chi phí lãi vay	-	46.976.460
Thưởng đại lý	3.699.163.850	1.959.667.450

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Chi phí vận chuyển	48.708.000	41.418.000
Thường sáng kiến	640.122.375	257.732.000
Chi phí quảng cáo	246.665.000	-
Chi phí thưởng khuyến mãi tết	-	414.560.000
Chi phí thị trường	5.250.307.684	-
Các khoản khác	393.698.178	85.230.239
<b>Cộng</b>	<b>10.278.665.087</b>	<b>2.805.584.149</b>
<b>14. Phải trả khác</b>		
	<b>30/6/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<i>Ngắn hạn</i>		
Kinh phí công đoàn	132.585.240	85.881.360
Các khoản phải trả, phải nộp khác	89.080.157	202.984.248
<b>Cộng</b>	<b>221.665.397</b>	<b>288.865.608</b>
<b>15. Dự phòng phải trả</b>		
	<b>30/6/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<i>Ngắn hạn</i>		
Dự phòng chi phí sửa chữa tài sản cố định (*)	2.577.709.941	-
<b>Cộng</b>	<b>2.577.709.941</b>	<b>-</b>

(\*) Dự phòng phải trả về chi phí sửa chữa tài sản cố định được trích lập căn cứ vào kế hoạch sửa chữa lớn tài sản cố định năm 2024 của Công ty.

Mẫu số B 09a -DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**16. Vay và nợ thuế tài chính**

	Trong kỳ			Đơn vị tính: VND	
	30/6/2024	01/01/2024			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn</b>					
<b>Vay ngắn hạn</b>	-	-	32.432.860.000	32.432.860.000	32.432.860.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình (1)	-	-	19.772.860.000	19.772.860.000	19.772.860.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình (2)	-	-	6.360.000.000	6.360.000.000	6.360.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng (3)	-	-	6.300.000.000	6.300.000.000	6.300.000.000
<b>Cộng</b>	-	-	<b>32.432.860.000</b>	<b>32.432.860.000</b>	<b>32.432.860.000</b>

(1) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2023-HĐCVHM/NHCT400-PHANLAN ngày 31/5/2023 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình, với Hạn mức cho vay 56.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày 31/5/2023 đến hết ngày 30/5/2024. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón của Công ty. Thời hạn vay theo thỏa thuận cụ thể tại các giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng, lãi suất của khoản vay áp dụng lãi suất thả nổi trên các giấy nhận nợ và có điều chỉnh. Khoản vay được đảm bảo bằng hàng tồn kho luân chuyển và khoản phải thu luân chuyển của Công ty. Khoản vay đã tất toán trong kỳ.

(2) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2022/6622249/CTD ngày 11/10/2022 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình, hạn mức cho vay 40.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay, thời hạn vay, lãi suất được quy định cụ thể trong từng hợp đồng vay, thỏa thuận. Khoản vay được đảm bảo bằng xe ô tô Camry BKS 35A-129.35 theo GCN đăng ký xe ô tô số 020106 do phòng CSGT - Công an Tỉnh Ninh Bình cấp ngày 23/11/2018; Xe ô tô Fortuner BKS 35H-1682 theo GCN đăng ký xe ô tô số 003335 do phòng CSGT - Công an tỉnh Ninh Bình cấp ngày 15/11/2010; các khoản phải thu luân chuyển bình quân; toàn bộ hàng hóa luân chuyển bình quân. Khoản vay đã được tất toán trong kỳ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

(3) Khoản vay theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 2023/HDHM/VPB-PLNB ngày 24/3/2023 với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng, hạn mức cấp tín dụng 50.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng tính từ ngày ký hợp đồng cấp hạn mức tín dụng. Mục đích cấp tín dụng: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C, phục vụ hoạt động sản xuất phân bón của Công ty. Lãi suất cho vay được quy định trong các khế ước nhận nợ và/hoặc các văn bản liên quan ký kết giữa các bên. Khoản vay được bảo đảm bằng hàng tồn kho luân chuyển theo hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2023/HDTCTS/VPB-PLNB ngày 24/3/2023; thế chấp bằng quyền đòi nợ luân chuyển theo hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 01/HDTC-QĐN/VPB-PLNB ngày 24/3/2023; Cầm cố bằng tiền phong tỏa tài khoản/ Hợp đồng tiền gửi/Chứng chỉ tiền gửi/Sổ tiết kiệm do VPbank phát hành/Công ty TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC phát hành. Khoản vay đã được tất toán trong kỳ.

**17. Vốn chủ sở hữu**

**17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2023	157.312.600.000	881.911.314	29.820.505.268	188.015.016.582
Lãi trong năm trước	-	-	28.141.146.912	28.141.146.912
Phân phối các quỹ	-	-	(5.336.030.534)	(5.336.030.534)
Chi trả cổ tức	-	-	(20.450.638.000)	(20.450.638.000)
Số dư tại ngày 31/12/2023	157.312.600.000	881.911.314	32.174.983.646	190.369.494.960
Lãi trong kỳ này	-	-	26.458.870.235	26.458.870.235
Phân phối các quỹ (*)	-	-	(5.815.501.182)	(5.815.501.182)
Chi trả cổ tức (*)	-	-	(25.170.016.000)	(25.170.016.000)
Số dư tại ngày 30/6/2024	157.312.600.000	881.911.314	27.648.336.699	185.842.848.013

(\*) Phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 618/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/4/2024.

**17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	80.234.280.000	80.234.280.000
Ông Phạm Mạnh Ninh	15.731.550.000	15.731.550.000
Công ty TNHH Hoàng Ngân	17.023.260.000	17.023.260.000
Vốn góp của các cổ đông khác	44.323.510.000	44.323.510.000
<b>Cộng</b>	<b>157.312.600.000</b>	<b>157.312.600.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu kỳ	157.312.600.000	157.312.600.000
Vốn góp cuối kỳ	157.312.600.000	157.312.600.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>25.170.016.000</b>	<b>20.450.638.000</b>

**17.4 Cổ phiếu**

	30/6/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.731.260	15.731.260
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.731.260	15.731.260
- Cổ phiếu phổ thông	15.731.260	15.731.260
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.731.260	15.731.260
- Cổ phiếu phổ thông	15.731.260	15.731.260
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu		

**17.5 Các Quỹ của công ty**

Khoản mục	01/01/2024	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đơn vị tính: VND
				30/6/2024
Quỹ đầu tư phát triển	14.753.833.463	2.814.114.691	-	17.567.948.154
<b>Cộng</b>	<b>14.753.833.463</b>	<b>2.814.114.691</b>	<b>-</b>	<b>17.567.948.154</b>

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
<b>a) Doanh thu</b>		
Danh thu bán thành phẩm	575.871.403.337	386.460.025.047
Doanh thu bán vật tư	-	4.520.201.140
Doanh thu bán hàng hoá	91.275.000	136.242.500
<b>Cộng</b>	<b>575.962.678.337</b>	<b>391.116.468.687</b>

**b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	166.704.125	364.592.500
<b>Cộng</b>	<b>166.704.125</b>	<b>364.592.500</b>

**3. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	477.834.713.920	321.461.613.295
Giá vốn bán vật tư	-	7.613.121.584
Giá vốn của hàng hóa đã bán	96.357.353	98.716.361
<b>Cộng</b>	<b>477.931.071.273</b>	<b>329.173.451.240</b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	379.082.580	51.783.113
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	31.663.617	6.911
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	19.943	-
<b>Cộng</b>	<b>410.766.140</b>	<b>51.790.024</b>

**5. Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay và lãi thuê tài chính	108.341.343	1.473.034.242
Chiết khấu thanh toán	2.410.357.400	1.270.455.176
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	16.616.763	447.574
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	-	14.798.373
<b>Cộng</b>	<b>2.535.315.506</b>	<b>2.758.735.365</b>

**6. Thu nhập khác**

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
	VND	VND
Thu nhập từ bán bột than thu hồi	1.933.524.823	1.802.745.151
Thu nhập từ bán phế liệu thu hồi	347.615.458	105.869.997
Thu nhập từ bán vỏ bao thu hồi	92.377.950	107.169.950

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Thu nhập khác	194.402.068	477.273
<b>Cộng</b>	<b>2.567.920.299</b>	<b>2.016.262.371</b>
<b>7. Chi phí khác</b>		
	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024</b>	<b>Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền chậm nộp thuế	-	1.884.922
Chi phí khác	3.000	30
<b>Cộng</b>	<b>3.000</b>	<b>1.884.952</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024</b>	<b>Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>43.517.007.894</b>	<b>22.454.363.010</b>
Chi phí nhân viên	4.056.744.799	2.394.462.375
Chi phí vật liệu, bao bì	7.832.082	12.317.620
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.543.728.184	16.613.297.911
Chi phí bằng tiền khác	7.908.702.829	3.434.285.104
<b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>21.275.306.070</b>	<b>15.147.849.841</b>
Chi phí nhân viên quản lý	11.929.549.721	7.152.444.650
Chi phí vật liệu quản lý	882.015.886	744.226.934
Chi phí đồ dùng văn phòng	412.128.541	334.960.478
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	237.613.564	219.186.173
Thuế, phí và lệ phí	969.471.805	978.279.281
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.050.892.311	1.094.973.414
Chi phí bằng tiền khác	5.793.634.242	4.623.778.911
<b>c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>-</b>	<b>122.867.750</b>
Hoàn nhập dự phòng phải thu	-	122.867.750
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024</b>	<b>Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	369.980.333.162	279.011.439.620
Chi phí nhân công	50.682.117.212	32.028.297.738
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.603.688.519	2.383.180.917
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.561.893.896	18.821.240.481
Chi phí khác bằng tiền	17.630.328.619	11.513.449.459
<b>Cộng</b>	<b>473.458.361.408</b>	<b>343.757.608.215</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	33.515.956.908	23.406.511.924
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	3.729.163.850	2.955.473.672
Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành	30.000.000	30.000.000
Tiền chậm nộp thuế	-	1.884.922
Trích thưởng đại lý	3.699.163.850	2.923.588.750
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế khác	1.959.687.393	2.584.985.227
Hoàn nhập trích thưởng đại lý (đã loại khỏi chi phí được trừ khi tính thuế kỳ trước)	1.959.667.450	2.582.686.300
Lãi tỷ giá do đánh giá lại	19.943	2.298.927
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	35.285.433.365	23.777.000.369
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.057.086.673	4.755.400.074
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>7.057.086.673</b>	<b>4.755.400.074</b>

**11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	26.458.870.235	18.651.111.850
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	26.458.870.235	18.651.111.850
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.731.260	15.731.260
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.681,93	1.185,61

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Do đó, lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu nêu trên chưa loại trừ số trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng ban điều hành.

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ**

**1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	21.075.085.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>21.075.085.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	32.432.860.000	76.925.694.585
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	-	84.990.000
<b>Cộng</b>	<b>32.432.860.000</b>	<b>77.010.684.585</b>

**VIII. Những thông tin khác**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024.

**2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**Danh sách các bên liên quan**

**Bên liên quan**

Tập đoàn Hoá chất Việt Nam  
Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM  
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam  
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hóa chất Miền Nam  
Công ty TNHH Hoàng Ngân

**Mối quan hệ**

Công ty mẹ  
Công ty con của Công ty mẹ  
Công ty con của Công ty mẹ  
Công ty liên kết của Công ty mẹ  
Cổ đông lớn

\*) Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
	VND	VND
<b>Mua hàng</b>		
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam.	61.727.880.427	45.146.666.331
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hóa chất Miền Nam	325.080.000	360.518.400
Công ty Cổ phần Dap - Vinachem	-	770.705.642
<b>Bán hàng</b>		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hóa chất Miền Nam	50.438.294.500	22.084.520.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**Chi trả cổ tức**

Công ty TNHH Hoàng Ngân	2.722.761.600	2.212.243.800
Tập đoàn Hoá chất Việt Nam	12.837.484.800	10.430.456.400

**\*) Số dư với các bên liên quan**

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hóa chất Miền Nam	19.436.285.714	9.623.071.214

**Phải trả người bán**

Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	13.054.899.327	8.061.018.900
----------------------------------	----------------	---------------

**\*) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ**

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
	VND	VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	1.416.471.000	975.201.000
Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	178.000.000	168.000.000
<b>Cộng (*)</b>	<b>1.594.471.000</b>	<b>1.143.201.000</b>

(\*) Chi tiết thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
		VND	VND
1. Thu nhập Ban Giám đốc		526.261.000	358.567.000
Ông Dương Như Đức	Giám đốc	280.728.000	188.239.000
Ông Phạm Hồng Sơn	Phó Giám đốc	245.533.000	170.328.000
2. Thu nhập của kế toán trưởng và các thành viên quản lý khác		890.210.000	616.634.000
Ông Phạm Mạnh Ninh	Chủ tịch HĐQT	306.477.000	211.165.000
Ông Hà Huy Sơn	Thành viên HĐQT - Trưởng phòng kỹ thuật	146.858.000	106.091.000
Ông Nguyễn Ngọc Thuần	Kế toán trưởng	213.804.000	144.623.000
Bà Hoàng Thị Tiệp	Trưởng ban kiểm soát	89.583.000	80.795.000
Bà Tạ Thị Kim Chúc	Thành viên ban kiểm soát - Trưởng phòng đời sống	133.488.000	73.960.000
3. Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị		120.000.000	120.000.000
Ông Hà Huy Sơn	Thành viên HĐQT - Trưởng phòng kỹ thuật	30.000.000	30.000.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Ông Nguyễn Ngọc Thạch	Thành viên HĐQT	30.000.000	30.000.000
Ông Dương Như Đức	Thành viên HĐQT	30.000.000	30.000.000
Ông Phạm Hồng Sơn	Thành viên HĐQT	30.000.000	30.000.000
4. Thù lao của các thành viên Ban kiểm soát		58.000.000	48.000.000
Bà Tạ Thị Kim Chúc	Thành viên ban kiểm soát - Trưởng phòng đời sống	24.000.000	24.000.000
Ông Vũ Tuấn Anh	Thành viên Ban kiểm soát	24.000.000	24.000.000
Bà Hoàng Thị Tiệp	Trưởng ban kiểm soát	10.000.000	-

**3. Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Ninh Bình, ngày 18 tháng 7 năm 2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH**

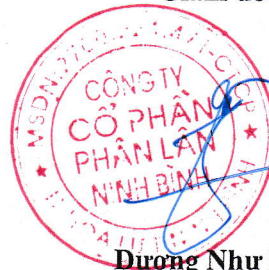
Người lập biểu

Lưu Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Thuận

Giám đốc



Dương Như Đức